

Trí tuệ trong đạo Phật

ISSN: 2734-9195 22:58 11/06/2024

Vai trò của trí tuệ là lựa chọn các đối tượng để quán tri, để tuệ tri, và nhờ tuệ tri mới đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, và...

Vai trò của trí tuệ là lựa chọn các đối tượng để quán tri, để tuệ tri, và nhờ tuệ tri mới đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, và cuối cùng là giải thoát. Các đối tượng rất nhiều, tùy theo pháp môn lựa chọn, tùy theo căn cơ của vị hành giả nhưng nếu đối tượng có khác, pháp môn tu tập có khác, tiến trình giải thoát có thể xem là giống nhau hay gần giống nhau.

Tác giả: **Thích Minh Châu**

Mục đích của Đạo Phật là diệt khổ và đem vui cho mọi loài, nhưng phải là người có trí mới biết được con đường đưa đến an lạc và hạnh phúc. Mục đích của Đạo Phật là giải thoát và giác ngộ, và chỉ có trí tuệ (Pannà) mới là phương tiện duy nhất đưa loài người đến bờ giải thoát và giác ngộ.

Do vậy giai trò của người có trí và vai trò của trí tuệ chiếm cứ vị trí then chốt trong mọi lời dạy của Đức Bổn Sư chúng ta. Và chúng ta có thể nói Đạo Phật là đạo của người trí, là đạo của tuệ giác để tìm cho được một định nghĩa thỏa đáng cho Đạo Phật.

Trước hết chúng ta nên phân biệt giữa người có trí thức như thông thường được hiểu và người có trí tuệ như Đạo Phật thường định nghĩa. Người có trí thức là người có thể có một trí thức uyên bác về một vấn đề gì, có thể phân tích trình bày vấn đề ấy một cách khúc chiết và triệt để, nhưng người ấy là người chỉ biết chớ không có hành, và người ấy đối với vấn đề ấy vẫn có thể bị chi phối, không được tự tại.

Ví như một người có thể hiểu biết rất nhiều về vấn đề rượu, hiểu rượu gồm có những chất liệu gì, tác động của rượu đối với cơ thể như thế nào. Người ấy gọi là người có trí thức về rượu nhưng người ấy vẫn uống rượu, vẫn bị say rượu, vẫn bị rượu chi phối. Như vậy người ấy vẫn chưa có trí tuệ về rượu.

Trái lại, một người hiểu rõ được rượu là gì, biết rõ được sự nguy hại của rượu, lại có khả năng không bị rượu chi phối, không uống rượu, không nghiện rượu, không say rượu, vượt ra khỏi sự chi phối của rượu. Như vậy người ấy được xem là người có trí tuệ về rượu. Có người hỏi, nếu có người không có trí thức về rượu, nhưng không uống rượu, người ấy được xem là có trí tuệ không?

Lẽ dĩ nhiên là không. Người ấy vẫn hưởng được những lợi ích do không uống rượu đưa đến, như không say rượu, không nghiện rượu do cử chỉ không uống rượu của mình. Nhưng rất có thể, trong một trường hợp đặc biệt nào đó, vì thiếu khả năng đối trị với sự cám dỗ của rượu, vị ấy bắt đầu uống rượu, đi đến say rượu và nghiện rượu. Với sự phân biệt này chúng ta mới hiểu được định nghĩa người có trí như đã được Đức Phật định nghĩa rất rộng rãi trong những lời dạy của Ngài.

Sự phân biệt này giúp chúng ta nhận định hai hạng người thường có trong những người Phật tử. Một hạng người rất uyên bác trong Đạo Phật, hiểu biết về kinh điển rất nhiều, nhưng vẫn xem là người không có trí tuệ. Hạng người này hiện có khá nhiều trong những học giả, thuần túy nghiên cứu Đạo Phật, uyên thâm trong ba tạng giáo điển, cả ba tạng nguyên thủy lẫn ba tạng phát triển, nhưng chỉ có nghiên cứu, không có hành trì.

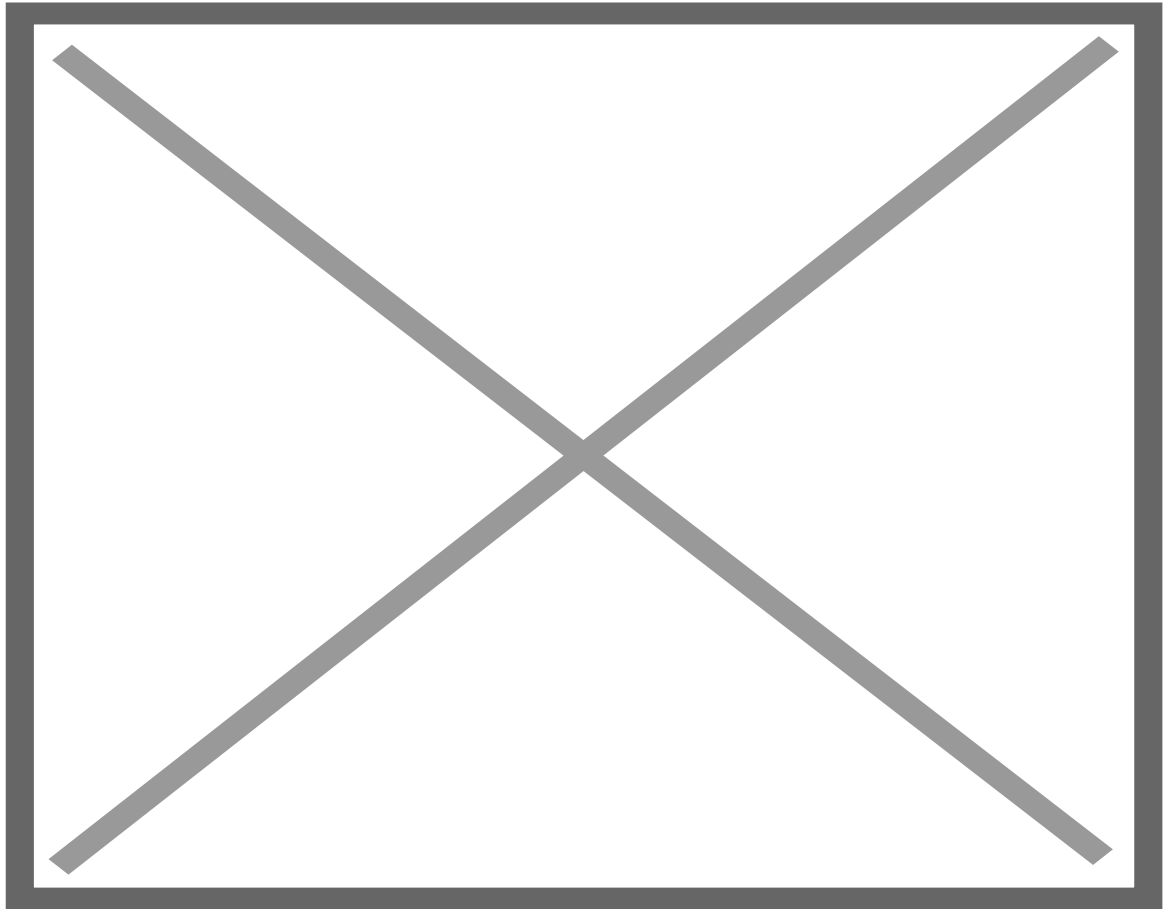
Chỉ nói hành thiền giỏi nhưng không hành thiền, trình bày hay về diệu dụng của trí tuệ, nhưng không phát triển trí tuệ, do vậy cũng chưa được gọi là có trí tuệ. Một hạng người khác, có lòng tín thành, hành trì theo những giới cấm trong Đạo Phật, nhưng chỉ có lòng tin, chưa chuyển lòng tin thành trí, nên cũng không thể xem là người có trí tuệ được vì người ấy vẫn có khả năng bị tham sân si chi phối và do vậy, chưa được xem là người có trí tuệ.

Tuy vậy, người có trí tuệ được đề cập rất nhiều trong những lời dạy của Ngài, và người có trí ở đây được diễn tả như một thứ lương tri, giúp chúng ta phân biệt chính tà, thiện ác, tịnh uế, lạc khổ, thắng liệt.

Điều quan trọng là trí tuệ ở nơi đây không còn là một đặc tính hy hữu, có một không hai, mà trở thành như một thứ lương tri luôn luôn có mặt trong chúng ta, tác động như một ngọn đèn soi sáng chúng ta biết phân biệt chọn lựa giữa thiện và ác, giữa chính với tà, khiến chúng ta có thể nhận biết những gì nên làm, những gì không nên làm, để chúng ta tự hướng dẫn mình tiến đến an lạc và giải thoát.

Diệu dụng này được Đức Bổn Sư chúng ta khéo léo diễn tả đặc tính, những thái độ, những việc làm của hai hạng người, được gọi là kẻ ngu và người trí. Khi đọc qua những đoạn kinh điển tả người ngu và người trí, chính lương tri chúng ta trở

thành sinh động, giúp chúng ta nhận hiểu một cách rõ ràng những gì là tốt đẹp và những gì là không tốt đẹp cho mình và cho người.



Tăng Chi, Chương Ba Pháp, Phẩm Người Ngu, nêu rõ sự sai khác một trời một vực giữa người ngu và người trí: "Thành tựu với ba pháp, này các Tỷ-kheo, người ngu được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác... Thành tựu với ba pháp, này các Tỷ-kheo, người trí được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện" (Tăng Chi, III-2).

Cũng theo ý nghĩa này, Đức Phật nói thêm: "*Phàm có sợ hãi nào khởi lên, này các Tỷ-kheo, tất cả sự sợ hãi đó khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí. Phàm có những nguy hiểm nào khởi lên, tất cả những nguy hiểm ấy khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí. Phàm có những tai họa nào khởi lên, tất cả những tai họa ấy khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí ...*

Như vậy người ngu có sợ hãi, người trí không sợ hãi, người ngu có nguy hiểm, người trí không có nguy hiểm, người ngu có tai họa, người trí không có tai họa. Này các Tỷ-kheo, không có sợ hãi đến với người trí, không có nguy hiểm đến với người trí, không có tai họa đến với người trí" (Tăng Chi, III-1). Thật là một sự xác chứng quá rõ rệt về sự sai biệt giữa người ngu và người hiền trí, dưới cái nhìn của một bậc đã giác ngộ.

Một sự sai khác rõ rệt giữa người ngu và kẻ trí là đối với các cảm thọ. Người ngu khi gặp khổ thọ về thân thường sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực đi đến bất tỉnh. Đức Phật ví dụ như người rơi vào vực thẳm, không đứng trên bờ, không đặt chỗ chân đứng an toàn. Còn bậc trí, đối với khổ thọ về thân, thời "*không sầu muộn, không than van, không khóc lóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh*".

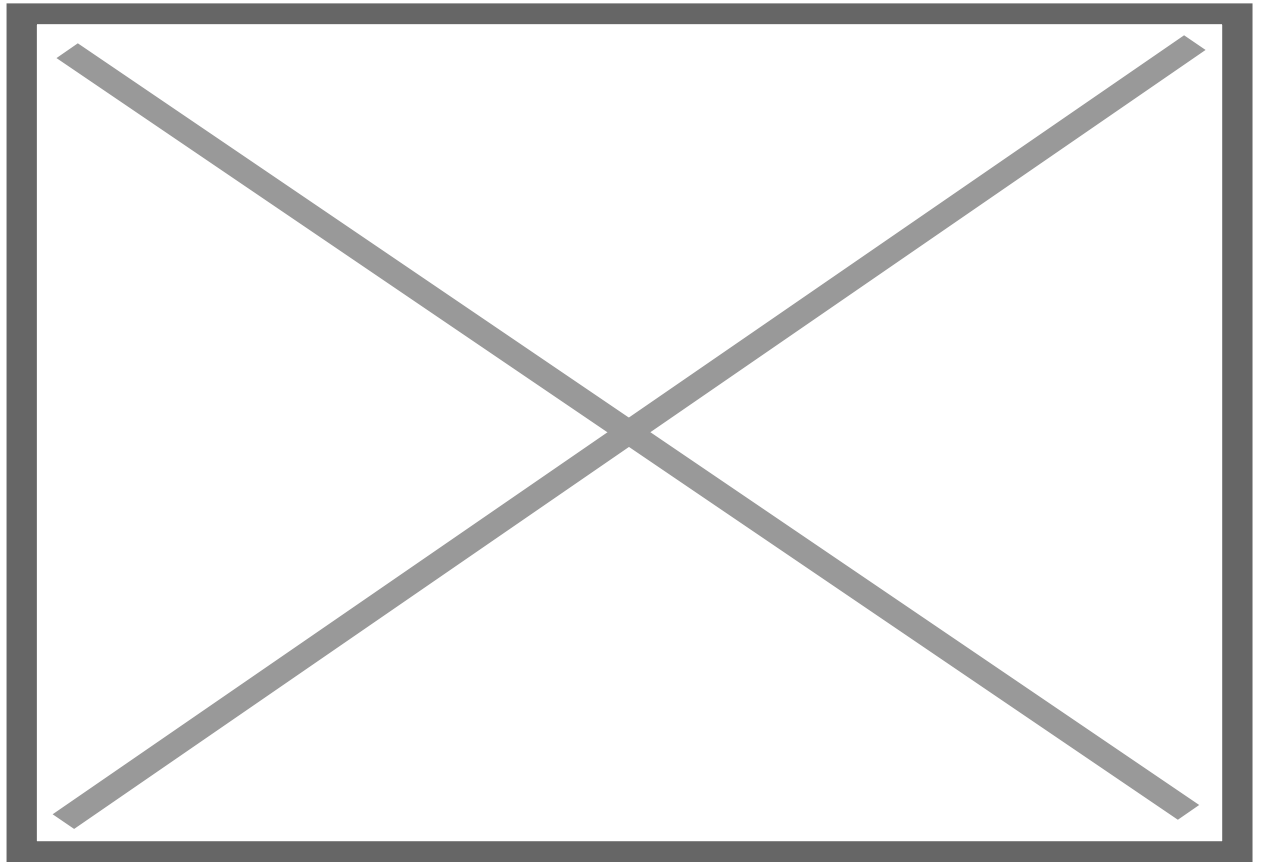
Như vậy Đức Phật dạy vị ấy được gọi là: "Bậc Thánh đệ tử nghe nhiều đã đứng trên bờ vực thẳm, đã đặt tới chỗ chân đứng an toàn" (Tương Ưng, IV-4). Bậc Đạo Sư lại nói thêm: "*Người ngu si nghe ít, khi cảm xúc khổ thọ, thời sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh.*"

Như vậy cảm thọ hai loại cảm thọ, cảm thọ về thân và cảm thọ về tâm. Đức Phật ví như người bị bắn trúng hai mũi tên, vừa đau khổ về thân, vừa đau khổ về tâm. Lại nữa, người ngu si ít nghe, khi cảm xúc khổ thọ, cảm thấy sân hận nên sân tùy miên tồn tại và tăng trưởng.

Vị ấy tìm sự xuất ly khỏi khổ thọ bằng cách hoan hỷ dục lạc, do không tìm được một xuất ly nào khác. Do hoan hỷ dục lạc ấy, tham tùy miên đối với lạc thọ tồn tại và tùy tăng. Vị ấy không như thật biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của các cảm thọ ấy.

Do vậy vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ tồn tại và tùy tăng. Như vậy, nếu vị ấy cảm giác khổ thọ, cảm giác lạc thọ, cảm giác bất khổ bất lạc thọ, vị ấy cảm giác như người bị trói buộc. Ở đây, Đức Phật dạy: "*Người ngu si nghe ít, bị trói buộc bởi sinh già bệnh chết, sầu bi khổ ưu não. Ta nói rằng người ấy bị trói buộc bởi đau khổ*" (Tương Ưng, IV-36-6).

Còn đối với bậc Thánh đệ tử nghe nhiều, khi cảm xúc khổ thọ, không sầu muộn than van, khóc lóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh. Vị ấy chỉ cảm giác một cảm thọ, tức cảm thọ về thân, không cảm thọ về tâm. Đức Phật ví như người ấy bị bắn bởi một mũi tên, chỉ đau khổ về thân, không đau khổ về tâm.



Lại nữa vị Thánh đệ tử nghe nhiều, khi cảm xúc khổ thọ, không cảm thấy sân hận nên sân tùy miên không tồn tại tăng trưởng. Vị ấy tìm được sự xuất ly ra khỏi khổ thọ, ngoài dục lạc. Vị ấy, không hoan hỷ dục lạc, nên tham tùy miên đối với dục lạc không có tồn tại, không có tùy tăng. Vị ấy như thật tuệ tri sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hại và sự xuất ly của những cảm thọ ấy. Do vậy vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ không tồn tại, không có tùy tăng.

Như vậy, vị Thánh đệ tử nghe nhiều ấy cảm giác khổ thọ, cảm giác lạc thọ, cảm giác bất khổ bất lạc thọ, không có như người bị trói buộc. Ở đây Đức Phật dạy: "Vị Thánh đệ tử nghe nhiều, không bị trói buộc bởi sinh già bệnh chết, sầu bi khổ ư não. Ta nói người ấy không bị trói buộc bởi đau khổ" (Tương Ưng, IV-36-6).

Được hỏi sự sai khác giữa người ngu và bậc hiền trí, đối với các thân do vô minh che đậy, do ác phước ràng buộc khởi lên quan điểm có thân này, có danh sắc ở ngoài. Do duyên thân này, có sáu xúc xú và có cảm thọ lạc khổ. Vậy có sự sai khác gì giữa bậc hiền trí và kẻ ngu?

Đức Phật dạy: "*Này các Tỷ-kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, thân này của người ngu được sinh khởi. Vô minh ấy, người ngu không đoạn tận. Tham ái ấy, người ngu không tận trừ. Vì cố sao? Này các Tỷ-kheo, người ngu*

sống phạm hạnh không phải vì chơn chính đoạn tận khổ đau. Do vậy, người ngu khi thân hoại mạng chung, đi đến một thân khác. Do đi đến một thân khác, vị ấy không thoát khỏi sinh già chết, sầu bi khổ ưu não. Ta nói rằng vị ấy không thoát đau khổ" (Tương Ưng, II-12-19).

"Và này các Tỷ-kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái hệ phược, thân người Hiền trí được sinh khởi. Vô minh ấy, người hiền trí đoạn tận. Tham ái ấy, người hiền trí tận trừ. Vì sao? Này các Tỷ-kheo, người hiền trí sống Phạm hạnh, vì chơn chính đoạn trừ khổ đau. Do vậy, người Hiền trí, khi thân hoại mạng chung không đi đến một thân khác, vị ấy giải thoát khỏi sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng: Vị ấy thoát khỏi đau khổ." (Tương Ưng, II-12-19).

Một phân biệt tế nhị nữa là người trí ưa thích im lặng như biển lớn, như cái gì đầy tràn, như ao đầy nước, còn kẻ ngu thì ồn ào như khe núi, như cái gì trống rỗng, như ghè với nước.

"Hãy học các dòng nước Nước khe núi chảy ồn, Từ khe núi vực sâu, Biển lớn đầy, im lặng. Cái gì trống kêu to, Ngu như ghè với nước, Cái gì đầy im lặng. Bạc trí như ao đầy" (Tiểu Bộ I, 106)

Có người hỏi, vì sao bậc có Trí sống phạm hạnh rừng sâu, ăn một ngày một bữa, lại có dung sắc thù diệu, còn kẻ ngu lại héo mòn, như lau xanh rời cành. Đức Phật trả lời với bài kệ:

"Thường sống trong rừng núi, Bậc Thánh sống Phạm hạnh, Một ngày ăn một buổi, Sao sắc họ thù diệu? Không than việc đã qua, Không mong việc sắp tới, Sống ngay với hiện tại, Do vậy, sắc thù diệu. Do mong việc sắp tới, Do than việc đã qua, Nên kẻ ngu héo mòn, Như lau xanh rời cành". (Tương Ưng, I-1-10)

Một số sai biệt nữa giữa người ngu kẻ trí được khéo diễn tả trong một số bài kệ sau đây: Về hạnh không phóng dật:

"Chúng ngu si thiếu trí, Chuyên sống đời phóng dật. Người trí, không phóng dật, Như giữ tài sản quý". (Pháp cú 26)

"Người trí dẹp phóng dật, Với hạnh không phóng dật, Leo lầu cao trí tuệ, Không sầu, nhìn khổ sầu, Bậc trí đứng núi cao, Nhìn kẻ ngu, đất bằng". (Pháp cú 28)

Đối với đời, người ngu kẻ trí có thái độ thật sai khác:

"Hãy đến nhìn đời này, Như xe vua lộng lẫy, Người ngu mới tham đắm, Kẻ trí nào đắm say". (Pháp cú 171)

Nhiều khi sự sai biệt giữa người Trí kẻ ngu, sai biệt chỉ bằng gang tấc, tiến tới thành ngu, dừng lại thành Trí:

"Người ngu nghĩ mình ngu, Nhờ vậy thành có trí. Người ngu tưởng có trí, Thật xứng gọi chí ngu". (Pháp cú 63)

Một sự sai biệt khác, khá rõ rệt là thái độ người ngu kẻ trí đối với Chính pháp:

"Người ngu, dầu trọn đời, Thân cận người có trí, Không biết được Chính pháp, Như muông với vị canh".

"Người trí, dù một khắc, Thân cận người có trí, Biết ngay chân diệu pháp, Như lữ với vị canh". (Pháp cú 64-65)

Ở nơi đây, chúng ta đã thấy vì sao, người ngu hay xuyên tạc lời dạy của Đức Phật còn người hiền trí bao giờ cũng giữ một thái độ đúng đắn, trung thành với lời dạy của Ngài:

"Này các Tỷ-kheo, có hai hạng người này hay xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai? Người nêu rõ Như Lai có nói, có thuyết là Như Lai không nói, không thuyết, và người nêu rõ Như Lai không nói, không thuyết là Như Lai có nói, có thuyết. Này các Tỷ-kheo, có hai hạng người này xuyên tạc Như Lai."

"Này các Tỷ-kheo, có hai hạng người này không xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai? Người nêu rõ Như Lai có nói, có thuyết là Như Lai có nói, có thuyết, và người nêu rõ Như Lai không nói, không thuyết là Như Lai không nói, không thuyết. Có hai hạng người này, này các Tỷ-kheo, không xuyên tạc Như Lai." (Tăng Chi, II-3)

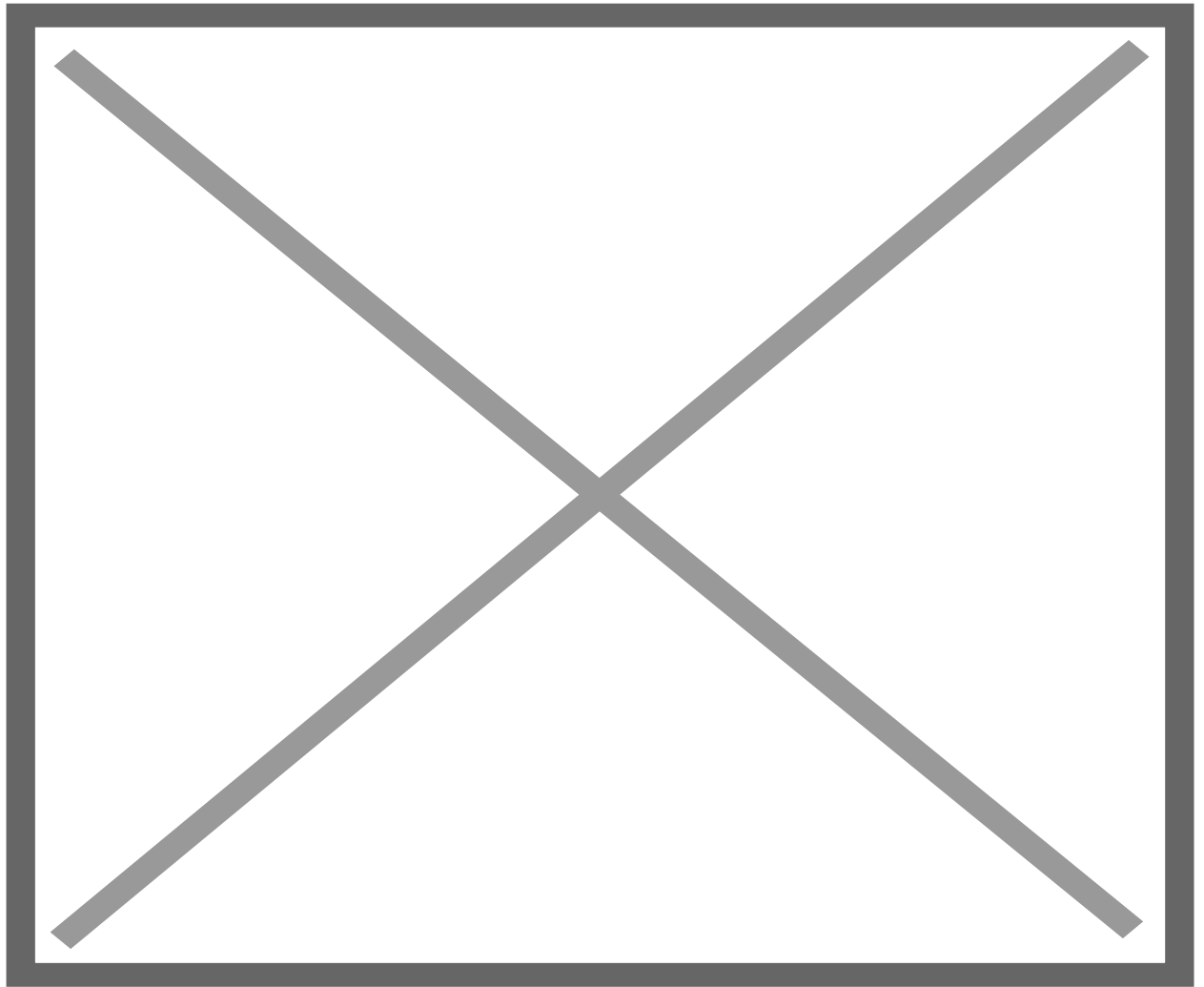
Khi chúng ta hiểu được định nghĩa người có trí ngang qua một số lời dạy của Đức Phật, chúng ta nay có khả năng trình bày các định nghĩa căn bản của Trí Tuệ (pannà, prajñā) trong Đạo Phật và khả năng của trí tuệ đưa đến giác ngộ và giải thoát. Trước hết là một số định nghĩa căn bản của Trí Tuệ:

"Nhu thế nào được gọi là Trí Tuệ? Vì có tuệ tri, vì có tuệ tri, nên được gọi là Trí Tuệ. Có Tuệ tri gì? Có Tuệ tri (Pajānāti): đây là khổ, có Tuệ tri: đây là khổ tập, có Tuệ tri: đây là khổ diệt, có Tuệ tri: đây là con đường đi đến khổ diệt. Vì có tuệ tri, có tuệ tri nên được gọi là Trí Tuệ" (Trung Bộ, I-43).

Như vậy Trí Tuệ là biết với tri tuệ, biết sự kiện, biết sự kiện tập khởi, biết sự kiện đoạn diệt, biết con đường đưa đến sự kiện đoạn diệt. Mở rộng thêm định nghĩa này là tuệ tri vị ngọt (assāda), tuệ tri sự nguy hiểm (ādinava) và tuệ tri sự xuất ly (nissarana) của các pháp, và do vậy nói chung có tất cả bảy lãnh vực cần

phải tuệ tri, đối với một pháp, hay đối với bất cứ sự kiện nào, dầu tốt hay xấu cũng vậy.

Như lấy dục làm đối tượng, thời phải tuệ tri dục, dục tập khởi, dục đoạn diệt, con đường đưa đến dục đoạn diệt, vị ngọt của dục, sự nguy hiểm của dục và sự xuất ly ra khỏi dục. Biết như vậy mới gọi là tuệ tri. Một định nghĩa nữa của Trí Tuệ được đề cập đến. "Thế nào là tuệ lực? Ở đây vị Thánh đệ tử có trí tuệ, thành tựu sự trí tuệ về sinh diệt, với sự thể nhập bậc Thánh vào con đường đoạn tận khổ đau". Danh từ Pàli chuyên môn là Ariyàya nibbedhikàya sammà-dukkha-kkhaya-gàminiyà (D. III, 237).



Ở đây chữ Nibbedhikàya có hai cách dịch, một là sự thể nhập, đi sâu vào con đường có khả năng đoạn tận khổ đau, tức là có khả năng giải thoát khỏi đau khổ. Cách dịch thứ hai là có khả năng đâm thủng dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, hay tham sân si để cuối cùng đoạn tận khổ đau.

Như vậy trí tuệ, ngoài khả năng tuệ tri sự tập khởi và sự đoạn diệt còn có khả năng đâm thủng được vô minh để cuối cùng được giải thoát. Một định nghĩa nữa lại càng làm rõ rệt hơn cái công năng diệu dụng của trí tuệ (pannà): "*Trí tuệ có*

nghĩa là thắng tri (abhinnattha), có nghĩa là liễu tri (parinnattha), có nghĩa là đoạn tận (pahànattha)."

Như vậy trí tuệ có khả năng thắng tri, tức là biết với thiền định, và thiền định đây là bất động thức tư. Lại có khả năng liễu tri với sự hiểu biết rất ráo trộn vẹn; và cuối cùng có khả năng đoạn tận được các lậu hoặc, dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, đoạn diệt được tham sân si, chấm dứt khổ đau.

Cho được rõ ràng hơn, chúng ta cần phân biệt tướng tri (sanjànàti) nhờ tướng (sannà) đưa đến, và ý tri (jànàti) do ý (manas) đưa đến. Tướng tri, thức tri và ý tri là ba sự hiểu biết thông thường của thế gian đưa đến sự hiểu biết về khoa học, kỹ thuật, triết học, bác học, v.v...

Đạo Phật đóng góp thêm Thắng tri và Tuệ tri, sự hiểu biết ngang qua thiền định, tạo thêm sức mạnh cần thiết để con người làm chủ được bản thân, làm chủ được hoàn cảnh. Tuệ tri đưa đến một hiểu biết toàn diện, hoàn mãn, có khả năng đâm thủng vô minh, đoạn tận tham sân si, đưa đến chấm dứt khổ đau. Nhưng trí tuệ chưa phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện đưa đến giải thoát.

Với trí tuệ như vậy, vị ấy sinh nhàm chán, ly tham đoạn diệt, từ bỏ, cuối cùng đưa đến giải thoát, theo tiến trình như sau: *"Do nhàm chán nên ly tham; do ly tham nên giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên biết rằng: Ta đã giải thoát. Vị ấy biết rõ: 'Sinh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc gì nên làm đã làm. Nay không còn trở lại trạng thái này nữa'".* (Tương Ưng, IV-35-28)

Như vậy, vai trò của trí tuệ là lựa chọn các đối tượng để quán tri, để tuệ tri, và nhờ tuệ tri mới đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, và cuối cùng là giải thoát. Các đối tượng rất nhiều, tùy theo pháp môn lựa chọn, tùy theo căn cơ của vị hành giả nhưng nếu đối tượng có khác, pháp môn tu tập có khác, tiến trình giải thoát có thể xem là giống nhau hay gần giống nhau.

Sau đây là một số tiến trình giải thoát, trích thuật từ Kinh Tạng Pàli, nói lên vai trò của trí tuệ đưa đến giải thoát tri kiến. Trong Kinh Xà Dụ, đối tượng cần phải tuệ quán là năm thủ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Bất cứ năm thủ uẩn nào, quá khứ hiện tại vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả năm thủ uẩn cần phải tuệ quán:

"Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi. Nhờ tuệ quán như vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết: "Sinh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại đây"

với một đời sống khác". (Trung Bộ, I-22)

Trong Đại Kinh Mã Ấp, đối tượng cần phải tuệ quán là khổ và các lậu hoặc. Vị hành giả cần phải tuệ tri: "*Đây là khổ*"; "*Đây là khổ tập*"; "*Đây là khổ diệt*"; "*Đây là con đường đưa đến khổ diệt*"; "*Đây là những lậu hoặc*"; "*Đây là những lậu hoặc tập khởi*"; "*Đây là những lậu hoặc đoạn diệt*"; "*Đây là con đường đưa đến lậu hoặc đoạn diệt*". Nhờ tuệ tri như vậy, hiểu biết như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã được giải thoát.

Như vậy, khởi lên sự hiểu biết: "*Ta đã giải thoát*". Vị ấy biết: "*Sinh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm. Sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa*". (Trung Bộ, 1-39)

Trong Kinh Đoạn Giảm, đối tượng cần phải tuệ quán là các sở kiến: "*Này Cunda, những loại sở kiến này khởi lên trên đời, hoặc liên hệ đến ngã luận, hoặc liên hệ đến thế giới luận, chỗ nào những sở kiến này tiềm ẩn, và chỗ nào những sở kiến này hiện hành, chỉ có cách như thật quán sát chúng với trí tuệ rằng: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi', có vậy thời có sự đoạn trừ những sở kiến ấy, có sự xả ly những sở kiến ấy"*. (Trung Bộ, I-8).

Trong Kinh Mật Hoàn, đối tượng được lựa chọn là các vọng tưởng hý luận (papanicasannasankhà): "*Này các Tỷ-kheo, do bất cứ nhân duyên gì, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người. Nếu ở đây không có gì đáng tùy hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ*.

Thời như vậy là sự đoạn tận tham tùy miên, sự đoạn tận sân tùy miên, sự đoạn tận kiến tùy miên, sự đoạn tận nghi tùy miên, sự đoạn tận mạn tùy miên, sự đoạn tận hữu tham tùy miên, sự đoạn tận vô minh tùy miên, sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiến, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Chính ở đây những ác, bất thiện pháp này đều được tiêu diệt, không còn dư tàn." (Trung Bộ, I-18)

Trong Kinh Song Tâm, Đức Phật kể lại kinh nghiệm của Ngài khi Ngài chưa giác ngộ, Ngài đã sử dụng bất thiện tâm và thiện tâm như thế nào để hành trì giới định tuệ, cuối cùng đưa đến giải thoát giác ngộ. Ngài chia các loại tâm ra hai loại - Bất thiện tâm là dục tâm, sân tâm, hại tâm; và Thiện tâm là ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm. Khi dục tâm, sân tâm, hại tâm khởi lên, vị Bồ Tát tuệ tri:

"Các bất thiện tâm này khởi lên nơi Ta, và các bất thiện tâm này đưa đến tự hại đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não,

không đưa đến Niết Bàn. Khi Bồ Tát khởi lên suy tư như vậy thời các bất thiện tâm biến mất và vị Bồ Tát tiếp tục từ bỏ, tẩy trừ, chấm dứt các bất thiện tâm khởi lên.

Khi ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm khởi lên, vị Bồ Tát tuệ tri: 'Các thiện tâm này khởi lên nơi Ta và các thiện tâm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết Bàn. Nếu ban đêm Ta suy tư về ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, không phải từ nhân duyên ấy, Ta thấy sợ hãi. Nếu ban ngày Ta suy tư về ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, không phải từ nhân duyên ấy, Ta thấy sợ hãi.

Và nếu ta suy tư, quán sát quá lâu, thân ta có thể mệt mỏi; khi thân Ta mệt mỏi thì tâm bị dao động, khi tâm dao động, tâm rất khó được tịnh tỉnh. Rồi tự nội thân Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tỉnh'. Với tâm định tỉnh như vậy, vị Bồ Tát đoạn trừ năm triền cái, chứng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, chứng túc mạng trí, thiên nhãn trí, lậu tận trí và cuối cùng được giải thoát giác ngộ." (Trung Bộ, I-19)

Nay chúng tôi đề cập đến lý duyên khởi để giải thích vai trò của trí tuệ, lấy con người làm đối tượng để tuệ quán và từ nơi đây, vừa tìm được công thức đưa đến sự có mặt của con người và sự tập khởi của toàn bộ năm thủ uẩn, vừa tìm được công thức duyên diệt, đưa đến sự chấm dứt sinh tử và toàn bộ năm thủ uẩn này, như đã được diễn tả trong Ái Tận Đại Kinh (Trung Bộ, I-38).

Trước hết, Đức Phật đặt vấn đề sự có mặt của con người (Bhùta), sự có mặt này lấy bốn thức ăn làm nhân duyên, làm tập khởi, làm sinh chủng, làm hiện hữu, và một khi bốn món ăn này được đoạn diệt thì cũng chấm dứt sự có mặt của sinh vật này. Sinh vật đã do bốn món ăn làm tập khởi, ái do thọ làm tập khởi, thọ do xúc làm tập khởi, xúc do sáu xứ làm tập khởi, sáu xứ do danh sắc làm tập khởi, danh sắc do thức làm tập khởi, thức do hành làm tập khởi, hành do vô minh làm tập khởi.

Như vậy, duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có sáu xứ, duyên sáu xứ có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sinh, duyên sinh có già chết, sầu bi khổ ưu não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ năm thủ uẩn.

Như vậy, do duyên sinh nên có già chết, do duyên hữu nên có sinh, do duyên thủ nên có hữu, do duyên ái nên có thủ, do duyên thọ nên có ái, do duyên xúc nên có thọ, do duyên sáu xứ nên có xúc, do duyên danh sắc nên có sáu xứ, do duyên thức nên có danh sắc, do duyên hành nên có thức, do duyên vô minh nên

có hành. Như vậy Đức Phật xác chứng duyên sinh của toàn bộ khổ uẩn tức là con người với công thức: "*Cái này có mặt, cái đây có mặt. Cái này sinh, cái đây sinh*" (*Ima smim sati idum hoti Imass uppada, idum uppajati*).

Từ lý duyên sinh, Đức Phật đi đến lý duyên diệt. Do vô minh đoạn diệt xả ly một cách hoàn toàn nên hành diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sinh diệt. Do sinh diệt nên già chết, sầu bi khổ ưu não diệt. Như vậy là toàn bộ năm thủ uẩn diệt.

Như vậy do sinh diệt nên già chết diệt. Do hữu diệt nên sinh diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do vô minh diệt nên hành diệt. Như vậy Đức Phật xác chứng lý duyên diệt với công thức:

"*Cái này không có mặt, cái đây không có mặt. Cái này diệt, cái đây diệt*" (*Imassa asati, idam na hoti. Imassa nirodha, idam nirajjhati*). Vị hành giả, với trí tuệ biết được hai công thức duyên sinh và duyên diệt, nên sau khi giữ giới, sau khi chứng bốn thiền định, khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, vị ấy không tham ái đối với sáu trần khả ái, không ghét bỏ đối với sáu trần không khả ái, vị ấy sống an trú niệm trên thân, với một tâm vô lượng.

Vị ấy như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng, các bất thiện pháp được trừ diệt một cách hoàn toàn. Như vậy vị ấy từ bỏ thuận ứng nghịch ứng, có cảm thọ nào khởi lên, vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không đắm trước thọ ấy.

Vì vị ấy không có tùy hỷ, không có hoan nghênh, không có đắm trước, nếu có dục hỷ (nandi) khởi lên, đối với các cảm thọ, dục hỷ ấy được trừ diệt có dư tàn. Do dục hỷ của vị ấy diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sinh diệt. Do sinh diệt nên già chết sầu bi khổ ưu não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt toàn bộ năm thủ uẩn này.

Như vậy, với những đối tượng sai khác như năm thủ uẩn, khổ và các lậu hoặc, các sở kiến, các vọng tưởng hý luận, các bất thiện tâm và các thiện tâm, lý duyên khởi, trí tuệ đóng một vai trò then chốt trong trách nhiệm tuệ tri các đối tượng, cuối cùng đoạn tận được các lậu hoặc để chứng quả A-La-Hán.

Để nêu rõ định nghĩa và vai trò của trí tuệ hơn nữa, chúng tôi ghi chép sau đây một vài câu Phật dạy trích dẫn từ Kinh Tạng Pàli để chứng minh sự giải thích

trên:

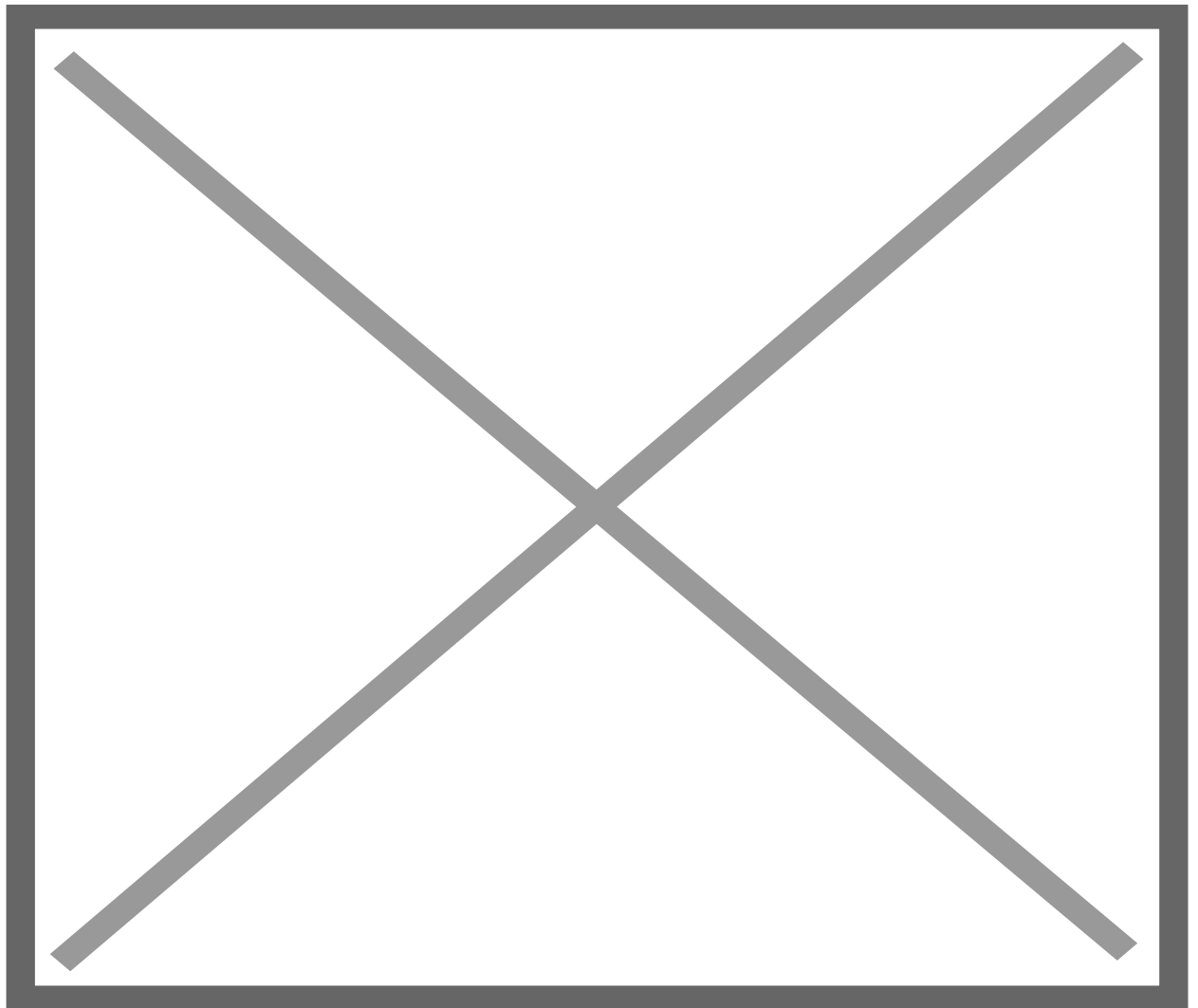
"Tất cả hành vô thường Với Tuệ, quán thấy vậy Đau khổ được nhàm chán : Chính con đường thanh tịnh".

"Tất cả hành khổ đau Với Tuệ, quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán ; Chính con đường thanh tịnh".

"Tất cả pháp vô ngã, Với Tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán Chính con đường thanh tịnh". (Pháp Cú 277, 278, 279)

"Thấy khổ và khổ tập, Thấy sự khổ vượt qua, Thấy đường Thánh tám ngành, Đưa đến khổ não tận". (Pháp Cú 191)

"Mắt thịt, mắt chư Thiên, Vô thượng mắt trí tuệ, Cả ba loại mắt ấy Được bậc vô thượng nhân Đã tuyên bố trình bày ... Từ đây trí khởi lên, Tuệ nhãn là tối thượng Ai chứng được mắt ấy Giải thoát mọi khổ đau". (Phật Thuyết Như Vậy, trang 437-438)



Tác giả: **Thích Minh Châu** Trích: "Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi". Thiền viện
Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1990 Nguồn: Budsas.net